BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14238/BTC-KBNN	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2018*
V/v xin ý kiến đối với dự thảo Thông tư hướng dẫn lập BCTCNN	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 4258
Ngày: 27/11/18
Chuyển:

Kính gửi: UBND tỉnh Tây Ninh

Thực hiện quy định của Luật Kế toán 2015 (Điều 30) về Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN), căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ quy định về BCTCNN. Trong đó, giao Bộ Tài chính hướng dẫn các chỉ tiêu cụ thể của BCTCNN; hướng dẫn biểu mẫu, quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo cung cấp thông tin tài chính phục vụ tổng hợp, lập BCTCNN; hướng dẫn việc kiểm tra, đôn đốc việc lập BCTCNN.

Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã nghiên cứu xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn lập BCTCNN để hướng dẫn cho các đơn vị lập BCTCNN và các đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin lập BCTCNN.

Bộ Tài chính kính đề nghị Quý đơn vị tham gia ý kiến vào dự thảo (*kèm theo*). Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) trước ngày 06/12/2018.. để kịp thời hoàn thiện, ký ban hành.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Lưu: VT, KBNN (220. bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2018*

Dự thảo

THÔNG TƯ

Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về Báo cáo tài chính nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các chỉ tiêu cụ thể của Báo cáo tài chính nhà nước; biểu mẫu, quy trình lập, gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước; kiểm tra việc lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước và các cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước, bao gồm:

1. Bộ Tài chính;

2. Kho bạc Nhà nước các cấp (thuộc Bộ Tài chính);

3. Tổng cục Thuế, các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế (thuộc Bộ Tài chính);

4. Tổng cục Hải quan (thuộc Bộ Tài chính);

5. Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại (thuộc Bộ Tài chính);

6. Cục Tài chính doanh nghiệp (thuộc Bộ Tài chính);

7. Cục Quản lý công sản (thuộc Bộ Tài chính);

8. Tổng cục Dự trữ Nhà nước (thuộc Bộ Tài chính);

9. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;

10. Cơ quan tài chính địa phương;

11. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là "Ủy ban nhân dân xã");

12. Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách các cấp chính quyền (sau đây gọi tắt là "đơn vị dự toán cấp I").

Điều 3. Thẩm quyền ký Báo cáo tài chính nhà nước

1. Đối với Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc:

- Kho bạc Nhà nước lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc, trình Bộ Tài chính để trình Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ ký Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc để báo cáo Quốc Hội.

2. Đối với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh:

- Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, xin ý kiến Sở Tài chính bằng văn bản, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc, yêu cầu đối với Báo cáo tài chính nhà nước, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

1. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính nhà nước

a) Các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước phải được lập cùng kỳ kế toán.

b) Khi lập Báo cáo tài chính nhà nước, thực hiện loại trừ các số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

2. Yêu cầu đối với thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính nhà nước, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

a) Thông tin trình bày trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính, Báo cáo tài chính nhà nước phải phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính nhà nước; thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước; tình hình lưu chuyển tiền tệ của khu vực Nhà nước.

b) Thông tin trình bày trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính, Báo cáo tài chính nhà nước phải phù hợp với yêu cầu quản lý.

c) Thông tin trình bày trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính, Báo cáo tài chính nhà nước phải đảm bảo tính nhất quán, liên tục và tính so sánh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Điều 5. Biểu mẫu, nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính nhà nước

- Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố lập Báo cáo tài chính nhà nước theo biểu mẫu quy định tại Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước

- Nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính nhà nước được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước

1. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc

- Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định từ Khoản 2 đến Khoản 9, Điều 2 của Thông tư này.

- Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc Trung ương (thuộc đối tượng quy định tại Khoản 12, Điều 2 của Thông tư này) bao gồm: Báo cáo tài chính tổng hợp (hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc Trung ương không có đơn vị cấp dưới trực thuộc); Báo cáo bổ sung thông tin.

- Báo cáo tài chính nhà nước của các tỉnh;

- Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc năm trước.

2. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

- Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 7, Khoản 10, Điều 2 của Thông tư này.

- Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh (thuộc đối tượng quy định tại Khoản 12, Điều 2 của Thông tư này) bao gồm: Báo cáo tài chính tổng hợp (hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách và không có đơn vị cấp dưới trực thuộc); Báo cáo bổ sung thông tin.

- Báo cáo tổng hợp tài chính nhà nước của các huyện thuộc tỉnh;

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm trước.

Điều 7. Trình tự lập Báo cáo tài chính nhà nước

1. Trình tự lập Báo cáo tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

- Bước 1: Tổng hợp số liệu

Tổng hợp số liệu các chỉ tiêu liên quan được trình bày trên các báo cáo được sử dụng làm căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

- Bước 2: Loại trừ các giao dịch nội bộ

Loại trừ các giao dịch nội bộ theo hướng dẫn tại Điều 8 của Thông tư này.

- Bước 3: Tổng hợp và trình bày báo cáo.

2. Trình tự lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Bước 1: Xác định lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu;

- Bước 2: Xác định lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư;

- Bước 3: Xác định lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính;

- Bước 4: Xác định lưu chuyển tiền thuần trong kỳ;

- Bước 5: Xác định tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ;

- Bước 6: Xác định ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá;

- Bước 7: Xác định tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ: tổng hợp từ các chỉ tiêu nêu tại Bước 4,5,6.

3. Trình tự lập Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Giao dịch nội bộ

1. Giao dịch nội bộ là giao dịch giữa các đơn vị trong cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước. Các giao dịch nội bộ phải được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước, thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 của Điều này.

2. Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc bao gồm:

a) Bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

Loại trừ chỉ tiêu "Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc nhà nước với khoản "Thu được ngân sách cấp trên cấp bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu" thuộc chỉ tiêu "Doanh thu khác thuộc ngân sách nhà nước" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

b) Huy động vốn qua hình thức trái phiếu Chính phủ.

Loại trừ khoản "Đầu tư mua trái phiếu Chính phủ" thuộc chỉ tiêu "Đầu tư tài chính" (ngắn hạn, dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại, Cục Tài chính doanh nghiệp với khoản "Nợ trong nước của Chính phủ" thuộc chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn", "Nợ dài hạn" tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước.

c) Cho ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

- Loại trừ chỉ tiêu "Cho ngân sách địa phương vay lại" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước với khoản "Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài" tương ứng, thuộc chỉ tiêu "Nợ chính quyền địa phương" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Loại trừ khoản "Thu lãi, phí quản lý của khoản cho vay lại" thuộc chỉ tiêu "Thu hoạt động quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại với khoản "Chi phí lãi vay của khoản Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài", thuộc chỉ tiêu "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Loại trừ khoản "Phải thu lãi vay" thuộc chỉ tiêu "Phải thu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại với khoản "Phải trả lãi vay" tương ứng, thuộc chỉ tiêu "Các khoản phải trả ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Loại trừ các luồng tiền thu vào và chi ra tương ứng với phần gốc và lãi trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước, Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại với các luồng tiền thu vào và chi ra tương ứng thuộc Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

d) Chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí hoạt động, kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... từ nguồn ngân sách nhà nước cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước cấp Trung ương.

- Loại trừ chỉ tiêu "Chi hoạt động, chương trình dự án, đầu tư xây dựng cơ bản... từ nguồn ngân sách nhà nước cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước cấp Trung ương" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước với chỉ tiêu "Doanh thu từ nguồn ngân sách nhà nước"; "Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài" thuộc hoạt động hành chính sự nghiệp; "Các khoản nhận trước chưa ghi thu" tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương;

- Loại trừ khoản "Tạm ứng, ứng trước kinh phí hoạt động, kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản ... cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước cấp Trung ương" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước với khoản "Kinh

phí hoạt động bằng tiền", "Ứng trước dự toán" thuộc chỉ tiêu "Tạm thu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I cấp Trung ương.

đ) Giao dịch giữa các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý với các cơ quan các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước; giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước cấp Trung ương (các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương); giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước cấp Trung ương với các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước cấp địa phương.

- Loại trừ chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" với chỉ tiêu "Phải trả người bán"; chỉ tiêu "Trả trước cho người bán" với "Các khoản nhận trước"; chỉ tiêu "Phải thu khác" với "Phải trả khác" tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương và Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

3. Các giao dịch nội bộ phải loại trừ trong Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

a) Bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện: thực hiện tương tự quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

b) Ngân sách nhà nước cấp tỉnh cấp, tạm ứng, ứng trước kinh phí hoạt động, kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản ... cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp tỉnh: thực hiện tương tự quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này.

c) Giao dịch nội bộ phát sinh khoản phải thu và phải trả giữa các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên cùng phạm vi cấp tỉnh; giữa các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi cấp tỉnh với cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi cấp huyện: thực hiện tương tự quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều này.

4. Các giao dịch nội bộ phải loại trừ trong Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

a) Bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã: thực hiện tương tự quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

b) Ngân sách nhà nước cấp huyện cấp, tạm ứng, ứng trước kinh phí hoạt động, kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện: thực hiện tương tự quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này.

c) Giao dịch nội bộ phát sinh khoản phải thu và phải trả giữa các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên cùng phạm vi cấp huyện: thực hiện tương tự quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều này.

5. Trước khi gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu các giao dịch nội bộ liên quan đến thông tin tài chính nhà nước của đơn vị mình hoặc giao đơn vị mình theo dõi, quản lý.

Điều 9. Kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước

1. Nội dung kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước

a) Kiểm tra danh mục Báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại Điều 30 Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015.

b) Kiểm tra tính pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước: đảm bảo báo cáo được được phê duyệt đầy đủ, đúng thẩm quyền.

c) Kiểm tra việc tổng hợp các báo cáo: đảm bảo tổng hợp đầy đủ số liệu của các đơn vị cung cấp thông tin, đảm bảo việc loại trừ theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước

a) Bộ Tài chính kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.

b) Kho bạc Nhà nước kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

Điều 10. Điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính nhà nước

Trường hợp phát hiện sai sót trên Báo cáo tài chính nhà nước, việc điều chỉnh số liệu được thực hiện như sau:

1. Báo cáo tài chính nhà nước chưa được báo cáo Quốc hội (đối với Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc), Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh): Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính nhà nước của năm đó.

2. Báo cáo tài chính nhà nước đã được báo cáo Quốc hội (đối với Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc), Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh): Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính nhà nước của năm đã phát hiện sai sót và thuyết minh về việc điều chỉnh này.

Mục 2. BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Điều 11. Biểu mẫu, nội dung, quy trình lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định từ Khoản 2 đến Khoản 11 Điều 2 của Thông tư này lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp. Cụ thể:

1.1. Kho bạc nhà nước các cấp:

- Báo cáo về các thông tin tài chính liên quan đến hoạt động quản lý quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước; quản lý ngân quỹ nhà nước được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước; Báo cáo nợ công được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 74/2018/TT-BTC ngày 16/08/2018 hướng dẫn Chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh của Chính phủ.

- Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện (chỉ đối với Kho bạc Nhà nước cấp huyện), bao gồm: Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện; Thuyết minh Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

Biểu mẫu, nội dung, phương pháp lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện tương tự như Báo cáo tài chính nhà nước.

1.2. Tổng cục Thuế, các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế: Báo cáo về các khoản nợ thuế, phí, lệ phí, nợ của thu nội địa khác phát sinh trong năm báo cáo; tiền, phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm báo cáo liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và các khoản thu nội địa khác của Ngân sách nhà nước (chưa được KBNN các cấp hạch toán trên hệ thống TABMIS) theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán nghiệp vụ thuế nội địa.

1.3. Tổng cục Hải quan: Báo cáo về các khoản nợ thuế, phí, lệ phí phát sinh trong năm báo cáo; tiền, phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm báo cáo liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của Ngân sách nhà nước (chưa được KBNN các cấp hạch toán trên hệ thống TABMIS theo quy định) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu.

1.4. Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại (thuộc Bộ Tài chính): Báo cáo tài chính của Quỹ tích lũy trả nợ được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ.

1.5. Cục Tài chính doanh nghiệp (thuộc Bộ Tài chính): Báo cáo về số vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo; Báo cáo tài chính của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ.

1.6. Cục Quản lý công sản (thuộc Bộ Tài chính): Báo cáo theo biểu mẫu B01/CCTT quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này, phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến tài sản công theo từng địa bàn (trung ương, tỉnh, huyện).

1.7. Tổng cục Dự trữ (thuộc Bộ Tài chính): Báo cáo tài chính tổng hợp của hoạt động dự trữ quốc gia được lập theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia.

1.8. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam: Báo cáo tài chính của các Quỹ thuộc quản lý của đơn vị theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán Bảo hiểm xã hội và các thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

1.9. Các cơ quan tài chính địa phương: Báo cáo theo biểu mẫu B02/CCTT quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này, phản ánh thông tin tài chính nhà nước về: nợ chính quyền địa phương; số vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác (nếu có) do địa phương quản lý chưa được KBNN các cấp hạch toán trên hệ thống TABMIS theo quy định

1.10. Ủy ban nhân dân xã: Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

2. Các đơn vị dự toán cấp I lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp, bao gồm: Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính (đối với đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc) và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp và Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

3. Các đơn vị dự toán cấp I khác có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (ngoài các đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều này): Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị và các thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

4. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước hướng dẫn chi tiết việc cung cấp thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 12. Gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

1. Hình thức gửi báo cáo:

a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính quy định tại Khoản 1 (ngoại trừ Báo cáo cung cấp thông tin quy định là Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện do Kho bạc Nhà nước huyện lập), Khoản 2 Điều 11 của Thông tư này được lập, được cấp thẩm quyền phê duyệt, ký số theo quy định của pháp luật và gửi đến Kho bạc Nhà nước đồng cấp thông qua Cổng thông tin điện tử Kho bạc Nhà nước.

Việc gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về giao dịch điện tử, giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Hình thức gửi báo cáo giấy chỉ được áp dụng trong trường hợp đơn vị không đáp ứng đủ các điều kiện đăng ký giao dịch điện tử với Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính là Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện do Kho bạc Nhà nước huyện lập (quy định tại Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 11 của Thông tư này) được Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện phê duyệt và gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh thông qua Hệ thống thông tin Tổng Kế toán nhà nước (hệ thống thông tin do Kho bạc Nhà nước quản trị, vận hành để tiếp

nhận Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước; hỗ trợ công tác tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính quy định tại tại Khoản 1 (ngoại trừ Báo cáo cung cấp thông tin quy định là Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện do Kho bạc Nhà nước huyện lập), Khoản 2 Điều 11 của Thông tư này được gửi đến Kho bạc Nhà nước đồng cấp theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 16, Khoản 3 Điều 17, Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ quy định về Báo cáo tài chính nhà nước.

b) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính là Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện do Kho bạc Nhà nước huyện lập (quy định tại Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 11 của Thông tư này) được gửi đến Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh theo thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ quy định về Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 13. Kiểm tra Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

1. Kho bạc Nhà nước các cấp kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ của Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức được lập theo hướng dẫn tại Điều 11 của Thông tư này.

a) Trường hợp báo cáo đảm bảo tính cân đối, hợp lý, hợp lệ: Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện tiếp nhận báo cáo.

b) Trường hợp báo cáo không đảm bảo tính cân đối, hợp lý, hợp lệ: Kho bạc Nhà nước thông báo cho đơn vị trên Cổng thông tin điện tử Kho bạc Nhà nước; trong đó nêu rõ lý do từ chối tiếp nhận báo cáo. Đơn vị có trách hoàn thiện và gửi lại báo cáo cho Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

2. Kho bạc Nhà nước các cấp kiểm tra sự phù hợp giữa các chỉ tiêu phát sinh từ các giao dịch nội bộ quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1; Điểm a, b Khoản 2 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 8 của Thông tư này.

3. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện. Nội dung kiểm tra thực hiện tương tự như quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Thông tư này.

4. Khi có thông báo của Kho bạc Nhà nước các cấp yêu cầu hoàn thiện Báo cáo cung cấp thông tin tài chính để đảm bảo tính cân đối, tính hợp lý và hợp lệ, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp, giải trình, điều chỉnh và gửi lại báo cáo cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.

5. Trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ cung cấp thông tin cho Kho bạc Nhà nước các cấp quy định tại Điều 11, Điều 12 và Khoản 4 Điều 13 của Thông tư này, Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện tổng hợp, báo cáo các cấp có thẩm quyền để công khai danh sách các cơ quan, đơn vị, tổ chức chưa gửi báo cáo; đồng thời tạm dừng việc rút kinh phí chi thường xuyên khối văn phòng của các cơ quan, đơn vị tổ chức này theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày ….. tháng …. năm ….., áp dụng cho năm tài chính 2018.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Vụ Ngân sách Nhà nước thuộc Bộ Tài chính cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc trung ương; Sở Tài chính cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh; Phòng Tài chính huyện cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc huyện cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp để tổng hợp danh sách đơn vị dự toán cấp I.

2. Các đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhiệm vụ cung cấp thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- KBNN, Sở Tài chính, các sở, ban, ngành trực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng;
- Công báo;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phụ lục 01

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2018/TT-BTC ngày ... của Bộ Tài chính)

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TOÀN QUỐC

I. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc

1. Tài sản

1.1. Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống.

1.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Tiền" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ Nhà nước, các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương; chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước (KBNN).

1.1.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên các báo cáo: Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXH), Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại - Cục QLN&TCĐN (hoạt động của Quỹ tích lũy trả nợ); Cục Tài chính doanh nghiệp (Cục TCDN); các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung

ương; cộng "Tổng số nợ Chính phủ đứng ra trả thay cho đơn vị" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN

- Sau đó, loại trừ giá trị các chỉ tiêu: "Đầu tư mua trái phiếu Chính phủ" thuộc chỉ tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH, Cục QLN&TCĐN, Cục TCDN; số liệu khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào các đơn vị dự toán cấp I khác trên: Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính tính.

1.1.3. Các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu từ hoạt động tái cơ cấu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ "Các khoản phải thu" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

+ "Các khoản phải thu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị: Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan; BHXH; Cục TCDN; Cục QLN&TCĐN; của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương.

- Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: BHXH; Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

1.1.4. Hàng tồn kho

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

- "Hàng tồn kho" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương

- "Hàng dự trữ quốc gia" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

1.1.5. Cho vay ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản cho vay có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu "Cho vay ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ số liệu "Cho ngân sách địa phương vay lại" thuộc chỉ tiêu "Cho vay ngắn hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.6. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các tài sản ngắn hạn khác không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên, có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- "Tài sản ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- "Tài sản khác" (ngắn hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

- "Tài sản khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin của Tổng cục Dự trữ Nhà nước

1.2. Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các tài sản có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi trên 12 tháng.

1.2.1. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm kết thúc năm báo cáo có thời hạn thu hồi trên 12 tháng. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá gốc các khoản đầu tư, góp vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

+ "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

+ "Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN;

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá gốc các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

+ "Vốn góp" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

+ "Khoản đầu tư tài chính dài hạn vào đơn vị khác" (ngoài khu vực nhà nước) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Cộng giá trị các chỉ tiêu: "Đầu tư tài chính dài hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Đầu tư tài chính dài hạn" (không bao gồm "Khoản đầu tư tài chính dài hạn vào đơn vị khác" ngoài khu vực nhà nước đã tổng hợp ở chỉ tiêu "Vốn góp") trên Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương; "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin của Cục QLN&TCĐN; BHXH; Cục TCDN.

- Loại trừ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ: "Đầu tư trái phiếu Chính phủ" thuộc chỉ tiêu "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; BHXH.

1.2.2. Cho vay dài hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản cho vay bằng khế ước hoặc hợp đồng vay có thời hạn thu hồi trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Cho vay dài hạn" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Ứng trả thay cho đối tượng được bảo lãnh" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; "Cho vay dài hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: BHXH, KBNN.

- Loại trừ giá trị của các khoản cho vay nội bộ dài hạn trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH, KBNN.

1.2.3. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

1.2.4. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng do trung ương quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

1.2.5. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình do các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Tài sản cố định vô hình" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương.

1.2.6. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng và các tài sản khác không được phân loại là một trong các tài sản dài hạn kể trên.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Tài sản khác" (dài hạn), "Tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc trung ương.

2. Nợ phải trả

2.1. Nợ phải trả ngắn hạn

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống.

2.1.1. Nợ ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, các khoản nợ của Chính phủ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ "Nợ ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

+ "Phải trả nợ vay ngắn hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương;

+ "Nợ ngắn hạn của Chính phủ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN

- Sau đó, loại trừ giá trị khoản phải trả nợ vay ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN, đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

2.1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của của các khoản phải trả khác (không gồm các khoản nợ ngắn hạn nói trên) có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

+ "Nợ phải trả" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng Cục Thuế, Tổng Cục Hải quan;

+ "Lãi, phí của khoản nợ nước ngoài của Chính phủ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN;

+ "Phải trả nhà cung cấp", "Các khoản nhận trước của khách hàng", "Tạm thu", "Các quỹ đặc thù", "Nợ phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

- Sau đó, loại trừ các khoản phải trả ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị trên (nếu có).

2.2. Nợ phải trả dài hạn

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng.

2.2.1. Nợ dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, còn nợ các chính phủ, ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay dài hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

- Cộng tổng giá trị của các chỉ tiêu: "Nợ dài hạn" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Phải trả nợ vay" (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương, "Nợ dài hạn của Chính phủ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ các khoản đi vay dài hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo bổ sung thông tin của các tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị nêu trên (nếu có).

2.2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản phải trả dài hạn khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: "Các khoản phải trả dài hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Nợ phải trả khác" (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

- Sau đó, loại trừ số liệu về phải trả nội bộ (nếu có) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

3. Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ giá trị các nguồn vốn tại thời điểm kết thúc năm báo cáo bao gồm: nguồn vốn hình thành tài sản, thặng dư/thâm hụt lũy kế và các nguồn vốn khác.

a) Nguồn vốn hình thành tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn hình thành tài sản khác tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Nguồn vốn kinh doanh" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương; số liệu liên quan đến nguồn vốn hình thành tài sản sản khác trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước (nếu có).

b) Thặng dư/ thâm hụt lũy kế

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động lũy kế đến thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Thặng dư/ thâm hụt lũy kế" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương. (Trường hợp là thâm hụt thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

c) Nguồn vốn khác

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các nguồn vốn khác tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Nguồn vốn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Các quỹ", "Tài sản thuần khác", "Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

II. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

1. Thu nhập

Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản doanh thu phát sinh trong năm báo cáo; được phân loại thành doanh thu thuộc NSNN và doanh thu không thuộc NSNN.

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Phản ánh các khoản doanh thu của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo và được ghi nhận là khoản thu NSNN năm nay (trường hợp thu được ngay trong năm) hoặc thu NSNN các năm sau (trường hợp chưa thu được tiền trong năm). Bao gồm:

1.1.1. Doanh thu thuế

Phản ánh tổng số doanh thu thuế phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Doanh thu thuế" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp trung ương" và "Doanh thu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Trong đó, chỉ tiêu "Doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp Trung ương" được xác định như sau: Căn cứ khoản "Số nợ thuế nội địa phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng Cục Thuế và các đơn vị trực thuộc và bộ tỷ lệ điều tiết tương ứng để xác định "Số nợ thuế nội địa phát sinh trong năm báo cáo thuộc ngân sách cấp Trung ương"; sau đó, cộng với số thực thu thuế nội địa trong năm báo cáo thuộc ngân sách cấp Trung ương (không gồm số thuế nội địa thực thu được trong năm của các khoản phải thu thuế nội địa từ các năm trước) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.2. Doanh thu phí, lệ phí

Phản ánh tổng số doanh thu từ phí và lệ phí phát sinh trong năm báo cáo; không bao gồm phần được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Doanh thu phí, lệ phí" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Doanh thu phí, lệ phí thuộc ngân sách cấp Trung ương" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Trong đó, "Doanh thu phí, lệ phí thuộc ngân sách cấp trung ương" được xác định như sau: Căn cứ khoản "Số nợ phí, lệ phí phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng Cục Thuế và các đơn vị trực

thuộc và bộ tỷ lệ điều tiết các khoản phí, lệ phí để xác định "Số nợ phí, lệ phí phát sinh trong năm báo cáo thuộc ngân sách cấp Trung ương"; sau đó, cộng với số thực thu phí, lệ phí trong năm báo cáo thuộc ngân sách cấp Trung ương (không gồm số phí, lệ phí thu được trong năm của các khoản phải thu phí, lệ phí từ các năm trước) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.3. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

Phản ánh tổng số doanh thu hoạt động khai thác dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Số nợ từ dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng Cục Thuế và số liệu thực thu dầu thô và khí thiên nhiên trên báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.4. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước

Phản ánh tổng số doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm: lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản thu được từ việc tái cơ cấu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản doanh thu khác từ việc góp vốn và đầu tư của nhà nước;

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Số nợ từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng Cục Thuế; và số liệu thực thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.5. Doanh thu viện trợ không hoàn lại

Phản ánh doanh thu các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Thu từ viện trợ không hoàn lại cho Chính phủ Việt Nam" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.6. Doanh thu khác

Phản ánh doanh thu khác thuộc NSNN (ngoại trừ các khoản doanh thu nói trên) phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản;

thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...). Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản doanh thu khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: "Doanh thu khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Số nợ các khoản thu khác phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng Cục Thuế; "Thu khác của NSNN" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ (nếu có) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị liên quan.

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Phản ánh các khoản doanh thu của Nhà nước khác (gồm doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu không thuộc NSNN khác ...) phát sinh trong năm báo cáo.

1.2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Doanh thu" của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương.

1.2.2. Doanh thu hoạt động khác

Phản ánh các khoản doanh thu không thuộc NSNN khác (ngoài các khoản doanh thu nêu trên) phát sinh trong năm báo cáo .

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: "Doanh thu hoạt động khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Doanh thu" từ nguồn phí được khấu trừ để lại; "Doanh thu" của hoạt động tài chính; "Thu nhập khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương; Doanh thu của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

- Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị nói trên.

2. Chi phí

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí nhà nước phát sinh trong năm báo cáo và được phân loại thành chi phí từ nguồn NSNN và chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Phản ánh các khoản chi phí nhà nước phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

2.1.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người

Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

2.1.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ

Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

2.1.3. Chi phí hao mòn

Phản ánh chi phí hao mòn tài sản cố định từ nguồn NSNN cấp, nguồn vay nợ, viện trợ phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Chi phí hao mòn TSCĐ" từ nguồn NSNN,

nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương; chỉ tiêu "Tăng trong năm" về khấu hao, hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do trung ương quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin của Cục Quản lý công sản;

2.1.4. Chi phí tài chính

Phản ánh chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay phát sinh trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Chi phí lãi, phí của các khoản nợ vay" trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại, KBNN.

- Sau đó, loại trừ các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN với khoản thu từ lãi, phí các khoản đầu tư, cho vay tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Cục TCDN.

2.1.5. Chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo ngoài các khoản chi phí nêu trên.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc trung ương và "Các khoản chi khác từ nguồn NSNN" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

2.2.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người

Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh từ nguồn ngoài NSNN trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên

Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

2.2.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ

Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh từ nguồn ngoài NSNN trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và các chỉ tiêu: "Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

2.2.3. Chi phí khấu hao

Phản ánh chi phí hao mòn, khấu hao phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại), "Chi phí khấu hao TSCĐ" trong Chi phí hoạt động thu phí; chỉ tiêu "Chi phí khấu hao/hao mòn" trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc trung ương.

2.2.4. Chi phí tài chính

Phản ánh chi phí phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu và chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tài chính" trên báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc trung ương.

2.2.5. Chi phí khác:

Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ; "Chi phí khác" trong Hoạt động khác tại

đơn vị HCSN; "Chi phí thuế TNDN" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc trung ương.

3. Thặng dư (hoặc thâm hụt)

Phản ánh kết quả hoạt động phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu chênh lệch giữa chỉ tiêu "Thu nhập" và "Chi phí" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước; chỉ tiêu "Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc trung ương. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí là thặng dư, trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí là thâm hụt (ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động chủ yếu

- Chỉ tiêu Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Thặng dư (hoặc Thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo. Trường hợp thâm hụt (số âm) thì ghi trong ngoặc đơn.

- Điều chỉnh các khoản:

Các khoản điều chỉnh là các khoản mục ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo bao gồm: các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn TSCĐ); các khoản mục đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư tài chính); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ:

+ Khấu hao, hao mòn tài sản cố định: Phản ánh số khấu hao, hao mòn TSCĐ đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trong cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Chi phí hao mòn", "Chi phí khấu hao" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước.

+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư: phản ánh (lãi)/lỗ của nhà nước phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết

quả hoạt động tài chính nhà nước nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo; chỉ tiêu "Doanh thu từ lãi, phí phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lãi từ hoạt động đầu tư và ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; hoặc được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lỗ từ hoạt động đầu tư

+ Chi phí lãi vay: Phản ánh chi phí lãi vay của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Chi phí lãi vay phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của KBNN và Cục QLN&TCĐN.

+ (Tăng)/Giảm hàng tồn kho: phản ánh tình hình thanh toán và biến động của hàng tồn kho phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy số dư cuối kỳ trừ đi số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Hàng tồn kho" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ (Tăng)/Giảm các khoản phải thu: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Các khoản phải thu" và chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Tăng/(Giảm) các khoản phải trả: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải trả nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" (không gồm các khoản phải trả lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp,...) và "Các khoản phải trả dài hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Các khoản điều chỉnh khác: phản ánh các khoản thu khác, chi khác bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và số liệu chỉ tiêu "Thực thu khác từ hoạt động chính" và "Thực chi khác từ hoạt động chính" (ghi số âm) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của chỉ tiêu "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" và "Điều chỉnh các khoản". Nếu số liệu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư

2.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác.

Phản ánh tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo; không bao gồm số thực chi bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

+ "Tiền chi NSNN mua sắm, xây dựng TSCĐ bằng dự toán của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp TW và các đơn vị cấp dưới trực thuộc" trên Báo cáo cung cấp thông tin của KBNN;

+ "Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của tất cả các tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

2.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

+ "Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của tất cả các tỉnh

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền cho vay, đầu tư góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác. Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền đã chi cho vay, góp vốn và đầu tư phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

+ "Tiền chi cho vay, đầu tư trong năm báo cáo" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN, Cục TCDN, BHXH;

+ "Tiền chi đầu tư vốn cho các doanh nghiệp và các đơn vị khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin của KBNN.

+ "Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư" trên Báo cáo tài chính nhà nước của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ số tiền chi cho vay, đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; BHXH.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

2.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thực thu các khoản gốc cho vay, tiền thu từ bán cổ phần, vốn góp, các khoản đầu tư khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng), bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thực thu từ việc thu hồi gốc các khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu gốc" của chỉ tiêu "Tiền thu từ các khoản đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc cấp Trung ương.

+ "Tiền thu gốc cho vay, đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin của Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; BHXH;

- "Tiền thu gốc các khoản cho vay, đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp", trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ "Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ số tiền chi cho vay, góp vốn, đầu tư phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin của Cục QLN&TCĐN, Cục TCDN, BHXH.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thực thu từ các khoản lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu lãi" của khoản mục "Tiền thu từ các khoản đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

+ "Tiền thu lãi các khoản cho vay, đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; BHXH;

+ "Tiền thu lãi từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ "Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu tiền thu lãi các khoản đầu tư, cho vay, góp vốn phát sinh từ giao dịch nối bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; KBNN;

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.6. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm, thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3.1. Tiền thu từ khoản đi vay

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của các chính phủ, ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng

khác (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ).

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền vay nhận được phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu từ các khoản đi vay" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương;

+ "Tiền thu từ các khoản đi vay nước ngoài của Chính phủ"; "Tiền thu từ các khoản đi vay trong nước của Chính phủ" trên Báo cáo cung cấp thông tin của KBNN.

+ "Tiền thu từ khoản đi vay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Tiền thu từ khoản vay nội bộ" trên Báo cáo cung cấp thông tin của Kho bạc Nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

3.2. Tiền chi hoàn trả khoản gốc vay

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã hoàn trả gốc vay (kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, trong kỳ báo cáo).

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền hoàn trả gốc vay cho các đơn vị phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước (giao dịch nội bộ liên quan đến hoàn trả nợ gốc vay).

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền hoàn trả gốc vay" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc cấp Trung ương.

+ "Tiền hoàn trả gốc vay" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ "Tiền chi hoàn trả nợ gốc vay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Chi hoàn trả gốc vay nội bộ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác

Phản ánh tổng số tiền thực nhận từ hoạt động tài chính khác trong kỳ báo cáo (như nhận vốn góp bằng tiền từ các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Tiền thu từ hoạt động tài chính khác" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh; "Tiền nhận vốn góp" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

- Sau đó, trừ đi (-) số tiền nhận vốn góp phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

3.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác

Phản ánh tổng số tiền đã chi cho các hoạt động tài chính khác (như cổ tức/lợi nhuận đã trả bằng tiền cho các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền chi hoạt động tài chính khác trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu "Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp 1 thuộc cấp Trung ương và chỉ tiêu "Tiền đã chi cho hoạt động tài chính khác của nhà nước" trên Báo cáo cung cấp thông tin của KBNN; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Sau đó, trừ đi (-) số cổ tức/ lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Trung ương.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

3.5. Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng số của 3 chỉ tiêu "Lưu chuyển thuần từ hoạt động chủ yếu", "Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư", "Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính". Nếu số liệu chỉ tiêu này này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

Phản ánh giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.

6. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá

Phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp 1 thuộc ngân sách cấp Trung ương của Thông tư này; chỉ tiêu "số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh. Trường hợp lỗ tỷ giá, số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn.

7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

Phản ánh giá trị của tiền và tương đương tiền thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng giá trị các chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ", "Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ", "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá ".

Đồng thời, chỉ tiêu này cũng bằng số dư cuối kỳ của chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

1. Các thông tin chung

Trình bày các thông tin chung bao gồm:

- Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của đất nước trong kỳ báo cáo;

- Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ được sử dụng đối với Báo cáo tài chính nhà nước;

- Chuẩn mực kế toán hoặc chế độ kế toán áp dụng khi lập Báo cáo tài chính nhà nước.

2. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

Đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhà nước để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Nhà nước.

Số liệu đầu kỳ được lấy từ số liệu cuối kỳ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu cuối kỳ được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm nay;

+ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị quy định tại Điều 2 của Thông tư này;

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số dư đầu kỳ (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

3. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

Đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục thu nhập và chi phí của Nhà nước.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm nay;

+ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị quy định tại Điều 2 của Thông tư này;

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

4. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong phần này, đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các dòng tiền và các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của Nhà nước.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;

+ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị quy định tại Điều 2 của Thông tư này;

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

5. Những thông tin khác

Trong phần này, đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước thuyết minh, giải trình về những khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán NSNN. Ngoài ra, đơn vị trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính nhà nước đã được trình bày trung thực, hợp lý.

Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tuỳ theo yêu cầu và đặc điểm thông tin, đơn vị có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

B. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH

Với căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nướ tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Thông tư; nội dung, phương pháp lập các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh thực hiện tương tự như Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc nêu tại Mục A Phụ lục 01 của Thông tư này.

Phụ lục 02

MẪU BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2018/TT-BTC ngày ... của Bộ Tài chính)

Bộ Tài chính
Cục Quản lý công sản
Mã đơn vị: ...

Mẫu số B01/CCTT
(Ban hành kèm theo Thông tư số ...TT-BTC ngày ... của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH (*)

Năm ...

Phần I: Số liệu

I. Tài sản kết cấu hạ tầng [1]

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt	TSHT đường thủy nội địa	TSHT đường hàng hải	TSHT đường hàng không	TSHT khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**							
-	Số đầu năm							
-	Tăng trong năm							
-	Giảm trong năm							
-	Số cuối năm							
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**							
-	Số đầu năm							
-	Tăng trong năm							
-	Giảm trong năm							
-	Số cuối năm							
3	**Giá trị còn lại**							
-	Số đầu năm							
-	Số cuối năm							

II. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị [1]

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**				
-	Số đầu năm				
-	Tăng trong năm				
-	Giảm trong năm				
-	Số cuối năm				
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**				
-	Số đầu năm				
-	Tăng trong năm				
-	Giảm trong năm				
-	Số cuối năm				
3	**Giá trị còn lại**				
-	Số đầu năm				
-	Số cuối năm				

III. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị [1]

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**					
-	Số đầu năm					
-	Tăng trong năm					
-	Giảm trong năm					
-	Số cuối năm					
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**					
-	Số đầu năm					
-	Tăng trong năm					
-	Giảm trong năm					
-	Số cuối năm					
3	**Giá trị còn lại**					
-	Số đầu năm					
-	Số cuối năm					

Phần II: Phân tích, đánh giá [2]

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(*) Báo cáo do Cục Quản lý công sản lập, phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến tài sản công do trung ương quản lý, gửi KBNN để lập BCTCNN.
(1) Các thông tin chi tiết về tài sản hạ tầng, tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị, tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị được báo cáo chi tiết theo từng địa bàn (huyện, tỉnh, trung ương)
(2) Phân tích, đánh giá: phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó của thông tin tài chính nhà nước về tài sản công theo từng địa bàn (huyện, tỉnh, trung ương); nguyên nhân khách quan, chủ quan để giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn thông tin về tài sản công.

Sở Tài chính/Phòng Tài chính
Mã đơn vị: ...

Mẫu số B02/CCTT
(Ban hành kèm theo Thông tư số ...TT-BTC ngày ... của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH (*)

Năm ...

Phần I: Số liệu

A. Nợ chính quyền địa phương

Đơn vị tính:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2	31/12/20X1
1.	Lãi vay (1)			
	Trong đó: Lãi vay phải trả của khoản vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ			

B. Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính địa phương quản lý

Đơn vị tính:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2	31/12/20X1
1.	Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, ngân hàng và các TCTC do địa phương quản lý (2)			

C. Chi trả lãi, phí

Đơn vị tính:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 20X2	Năm 20X1
1.	Chi trả lãi, phí của các khoản nợ vay (3)			
	Trong đó: Chi phí lãi vay của khoản vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ			

Phần II: Phân tích, đánh giá [4]

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Báo cáo này do Sở tài chính/Phòng tài chính lập, gửi KBNN đồng cấp để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh/Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện. Báo cáo này phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến: nợ chính quyền địa phương; vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác (nếu có) do địa phương quản lý.

(1) Lãi, phí: phản ánh số dư lãi, phí của các khoản vay của chính quyền địa phương chưa đến hạn thanh toán hoặc chưa thanh toán tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

(2) Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý: phản ánh số dư các khoản đầu tư, góp vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp, các ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

(3) Chi lãi, phí của các khoản nợ vay: phản ánh chi lãi, phí phát sinh trong năm báo cáo của các khoản nợ chính quyền địa phương đến thời điểm kết thúc năm báo cáo chưa đến hạn thanh toán hoặc chưa thanh toán.

(4) Phân tích đánh giá: Phần này phân tích, đánh giá chi tiết về thông tin tài chính nhà nước do địa phương theo dõi, quản lý, đặc biệt là những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về các thông tin tài chính nhà nước của địa phương.